

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**



Tháng 12 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG



Ngày 08 tháng 12 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Thành

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Phong

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH BẢNG	3
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.....	5
2. Mục đích	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	9
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	10
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	11
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	11
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	20
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	21
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	21
2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023....	29
3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023.....	32
4. Kết quả thu hồi đất năm 2023	33
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ...	34
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	34
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	35
1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Châu Thành.....	35
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....	38
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	48
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	65
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	67
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024.....	67
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024	68

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	69
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	69
2. Giải pháp về quản lý.....	70
3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	70
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện	71
5. Giải pháp về khoa học – công nghệ	72
6. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu	72
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	74
1. Kết luận.....	74
2. Kiến nghị	74

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	21
Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2023 đã thực hiện.....	29
Bảng 3: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023 đề xuất hủy bỏ	31
Bảng 4: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023	32
Bảng 5: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2023.....	32
Bảng 6: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023	33
Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	35
Bảng 8: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2024	38
Bảng 9: Danh mục các công trình đất giao thông	43
Bảng 10: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo.....	44
Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	47
Bảng 12: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	48
Bảng 13: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	48
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành.....	60
Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	66
Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành	67

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT – XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. và được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2022, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần đạt nhiều thắng lợi, nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng

quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND tỉnh An Giang về việc Hủy bỏ danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi, bổ sung Danh mục các dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020;

- Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang về việc Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022;

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh An Giang về việc Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang định hướng đến 2030;

- Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 2357/STNMT-ĐĐ ngày 10/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội thực hiện 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2023;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2022;

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành năm 2022;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh An Giang
- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2023

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, ngoài phần đặt vấn đề; kết luận và kiến nghị bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề: 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 35.429,67 ha. Dân số (năm 2022) toàn huyện 151.006 người, mật độ dân số bình quân đạt 426 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp thị xã Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn là thị trấn An Châu; thị trấn Vĩnh Bình và 11 xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, An Hòa, Bình Thạnh, Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành.

Huyện Châu Thành nằm trên trục kinh tế, đô thị lớn của tỉnh: thành phố Long Xuyên - thành phố Châu Đốc - khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) theo quốc lộ 91. Trong đó quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch kết nối Châu Thành với các địa phương phía Bắc tỉnh và thành phố Long Xuyên phía Nam. Bên cạnh đó, huyện có đường tỉnh 941 kết nối trung tâm huyện với các huyện phía Tây của tỉnh như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Châu Thành thuộc tiểu vùng 1 của tỉnh gồm Châu Thành - Long Xuyên - Thoại Sơn là tiểu vùng trung tâm. Đây là vùng trung tâm kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa của tỉnh với hạt nhân là thành phố Long Xuyên.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

Địa hình: thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận

chuyển hàng hóa với tải trọng lớn.

Địa hình có hướng dốc nghiêng dần từ sông Hậu và theo hướng Đông Bắc Tây Nam, có 3 dạng chính như sau:

- Địa hình cao: Cao trình 1,4 - 1,6 m, phân bố ven sông Hậu và các cù lao.
- Địa hình trung bình: Cao trình từ 1,0 - 1,4 m thuộc các xã Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi và Vĩnh Hanh.
- Địa hình thấp trũng: 0,6 - 0,8 m thuộc khu vực xã Vĩnh Nhuận

Khí hậu: Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Chế độ nhiệt: trung bình năm khoảng 27,5°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- Chế độ mưa: trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- Chế độ ẩm: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 75 – 87%.

- Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.420 giờ/năm.

- Chế độ gió: phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: diện tích khoảng 33.917,84 ha, chiếm 95,73% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg)..

- Nhóm đất phèn: diện tích khoảng 438,83 ha chiếm 1,24% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.072,78 ha, chiếm 3,03% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi sông Hậu, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành có các khu di tích lịch sử bao gồm: đình Cần Đăng, đình Phú Nhuận, đình Bình Hòa, đình Bình Phú, chùa Đạo Cậy và các Bia chiến thắng. Ngoài ra, còn các đình, chùa trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện tại các công trình này đã được huyện đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tâm linh của người dân. Hàng năm đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài huyện đến tham quan.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 151.050 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa,... và các thiết chế

chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

Đối với đồng bào dân tộc Khome có các ngày lễ hội như: Tết Dolta, Tết Cholchnam Thmay và Lễ Tisad Bochia...; Người Chăm có lễ Hatgi, Tết Ramadol... Nhưng tất cả đều có chung mục đích là sống tốt đời đẹp đạo, các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2023, trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Nước dưới đất:** chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép..

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, các chỉ tiêu quan trắc có xu hướng tăng qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước. Vì vậy, trong quá trình phát triển cần có chiến lược bảo vệ môi trường đất mang tính bền vững, lâu dài ngay từ lúc đất còn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2023, huyện đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đã đạt được những kết quả tích cực

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm của huyện phát triển ổn định, tăng trưởng kinh tế của huyện đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng an ninh tiếp tục được giữ vững và ổn định, việc cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực.

Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 8.103,75 tỷ đồng, đạt 51,43%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 2.371,900 tỷ đồng, đạt 47,53%; Công nghiệp: 4.542,165 tỷ đồng, đạt 53,38%; Xây dựng: 1.189,688 tỷ đồng, đạt 52,71%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Năm 2023, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,...ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;...Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, trong 6 tháng đầu huyện đã đạt kết quả như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: vụ Đông Xuân năm 2022-2023 thu hoạch trên diện tích 27.762,96 ha, năng suất bình quân 7,79 ha và vụ Hè thu hoạch trên diện tích 11.690,30 ha.

+ Cây ăn trái và hoa màu: diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng

cây ăn trái và màu là 839,96/720,82 ha, đạt 116,5% kế hoạch (Trong đó, cây ăn trái là 32,74 ha; cây màu là 807,22 ha)

- **Ngành chăn nuôi:** huyện luôn quan tâm đến công tác phòng chống dịch bệnh và tiêm phòng trên gia súc, gia cầm. Năm 2023, 6 tháng đầu năm tổng đàn gia súc, gia cầm là 322.036 con (trong đó, gia súc 9.519 con; gia cầm 312.517 con)

- **Ngành thủy sản:** Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2023, tổng diện tích nuôi đạt 85,15 ha nuôi ao; 159 bể nuôi, đạt 21,76% kế hoạch. Diện tích thu hoạch là 51,85 ha, năng suất 10.375 tấn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

- **Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2023, 6 tháng đầu năm giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 4.542.165 tỷ đồng; số cơ sở sản xuất công nghiệp là 1.186 cơ sở, doanh nghiệp; số lao động là 2.868 lao động. Đồng thời, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp Bình Hòa và các cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh, cụm công nghiệp Vĩnh Bình.

- **Về xây dựng:** trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Năm 2023, huyện đã thực hiện được nhiều công trình, dự án từ vốn ngân sách Nhà nước, ngoài ra huyện còn huy động thêm các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư phát triển trên địa bàn nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân; bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ

từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Năm 2023, phát triển mới 142 cơ sở, nâng tổng số cơ sở trên địa bàn huyện là 9.450 cơ sở, vốn 577,417 tỷ đồng.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2022, dân số toàn huyện là 151.006 người, với mật độ dân số là 426 người/Km. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là -0,26%.

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,35%.

Năm 2023, huyện đã giải quyết việc làm cho 829 người (trong và ngoài huyện), lý kế 3.352/6000 lao động, đạt 55,9%. Hướng dẫn người dân làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động 19/60 lao động, đạt 31,7%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số dân lao động đang làm việc ước đạt 60%

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 68,21 triệu đồng/người/năm.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là Quốc lộ 91 với tổng chiều dài khoảng 15 Km đi qua địa bàn huyện.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.941 và ĐT. 947 đoạn qua huyện có tổng chiều dài 28km, mặt láng nhựa. Hiện nay, tuyến 941 đang được đầu tư nâng cấp, là trục để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối huyện Tri Tôn. Mặt khác, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 15 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 199,66 km gồm: Tuyến Cần Đăng – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi – Vĩnh Thanh, tuyến Bình Hòa – Hòa Bình Thạnh, tuyến An Hòa (kênh Quýt)-

Cần Đăng – Bình Chánh,..., đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 153 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 562,4 km; kết hợp các cầu, công tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- **Giao thông đường thủy:** gồm tuyến như sông Hậu và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.4.2. Thủy Lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: có 4 tuyến kênh cấp I: kênh Ba Thê, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Mặc Cần Dung, kênh Tân Huệ, tổng chiều dài 59,7 km và 405 tuyến kênh (từ cấp II trở xuống), trong đó, kênh cấp II: có 14 tuyến, dài 92 km, năng lực phục vụ 11.320 ha; kênh cấp III: có 265 tuyến, dài 465 km, năng lực phục vụ 27.275 ha; kênh nội đồng: có 126 tuyến, dài 198 km, năng lực phục vụ 3.852 ha.

2.4.3. Giáo dục – đào tạo

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh.

Năm 2023, huyện đã tập trung phát triển mạng lưới trường lớp đáp ứng theo yêu cầu; nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, giáo viên các cấp học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Công tác xã hội hóa giáo dục, phong trào khuyến học, khuyến tài tiếp tục được đẩy mạnh, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư và được phát huy có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh. Hiện nay, toàn huyện có 58 trường từ bậc mầm non, mẫu giáo đến bậc trung học phổ thông, trong đó có 18 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 33,33%). Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt kết quả khá cao so với kế hoạch đạt trên 99,15%. Tỷ lệ học sinh bỏ học đều giảm. Công tác phổ cập giáo dục đạt chuẩn hàng năm.

2.4.4. Y tế

Công tác phòng, chống dịch: chủ động triển khai công tác phòng chống

dịch, duy trì công tác giám sát dịch tễ thường xuyên, tăng cường giám sát chặt chẽ tại cộng đồng nhằm phát hiện các trường hợp dịch bệnh xâm nhập, giảm thiểu việc lây truyền các dịch bệnh nguy hiểm. Thực hiện tốt công tác khống chế bệnh truyền nhiễm, không để dịch bùng phát; đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Công tác khám, chữa bệnh: tiếp tục duy trì và phát huy hoạt động khám chữa bệnh tại các tuyến đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế trên 88,31% dân số.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức thiết thực, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của nhân dân; tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, các phong trào, các cuộc vận động gắn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Chủ tịch Hồ Chí Minh” ; Các di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật trên địa bàn được bảo tồn, tôn tạo.

Hoạt động thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh và phát triển; tăng cường tuyên truyền người dân tham gia các phong trào thể dục, thể thao; duy trì hoạt động các lớp năng khiếu võ, xe đạp, bóng đá cộng đồng; Tổ chức các hội thao theo kế hoạch đã đề ra

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các

khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân

3.2. Khó khăn, thách thức

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư

dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/12/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Châu Thành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; công trình, dự án đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.131,43	30.173,42	41,98	100,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.115,52	28.150,21	34,69	100,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.115,52</i>	<i>28.150,21</i>	<i>34,69</i>	<i>100,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,37	394,73	1,36	100,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.126,20	1.131,91	5,71	100,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,66	454,89	0,23	100,05

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68	41,68		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.298,24	5.256,26	-41,98	99,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84	3,84		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	5,81		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	135,80		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,22	4,96	-5,26	48,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,08	82,52	0,44	100,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	40,14		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,90	2.603,09	-7,81	99,70
-	Đất giao thông	DGT	1.005,79	1.005,36	-0,43	99,96
-	Đất thủy lợi	DTL	1.444,01	1.442,53	-1,48	99,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,07	1,39	-1,68	45,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,80	8,80		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,14	57,55	-3,59	94,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	8,54		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,80	0,16	-0,64	20,46
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	3,58		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,66	19,66		100,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	18,60		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,66	29,66		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	7,25	7,25		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,80		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.030,84	1.019,66	-11,18	98,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	261,14	242,96	-18,18	93,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	18,10		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,28	5,28		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	1.093,13		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: KHSĐĐ năm 2023; thống kê đất đai năm 2022 và kết hợp rà soát tiến độ thực hiện của các công trình, dự án năm 2023

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được duyệt là 30.131,43 ha, xác định giảm 134,89 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 30.173,42 ha, trong năm đã giảm 92,91 ha, so với kế hoạch được duyệt do đã chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình trong năm kế

hoạch như: Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng); Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa); Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); Trung tâm VH- TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành; Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 41,98 ha chưa chuyển được sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình còn lại như: Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa; Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; Khu đô thị mới thị trấn An Châu; Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh); Trường THPT Cần Đăng; Cầu Phú Vĩnh;Do đó, kết quả thực hiện đạt 68,88% kế hoạch.

Chi tiết, như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu đất trồng lúa được duyệt, năm 2023 là 28.115,52 ha, xác định giảm trong năm là 118,25 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng lúa là 28.150,21 ha, đã giảm 83,57 ha để thực hiện dự án: Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng); Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa); Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); Trung tâm VH- TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành; phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 34,69 ha chưa chuyển được sang các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình còn lại; ... Do đó, kết quả thực hiện đạt 70,67% kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt, năm 2023 là 393,37 ha, xác định giảm trong năm là 1,46 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 394,73 ha, đã giảm 0,10 ha để phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân, đạt 6,85% kế hoạch; còn lại 1,36 ha chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt, năm 2023 là 1.126,20 ha, xác định giảm trong năm là 14,82 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 1.131,91 ha, đã giảm 9,11 ha chuyển sang các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang

đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân. Còn lại 5,71 ha chưa thực hiện được. Do đó, kết quả thực hiện đạt 61,47% kế hoạch

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt, năm 2023 là 454,66 ha, xác định giảm trong năm là 0,36 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 454,89 ha, đã giảm 0,13 ha để phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân. Còn lại 0,23 ha chưa thực hiện được. Do đó, kết quả thực hiện đạt 35,95% kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu đất nông nghiệp khác được duyệt, năm 2023 là 41,68 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.298,24 ha, xác định tăng 134,89 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến nay là 5.256,26 ha, đã thực hiện tăng được 92,91 ha (đạt 68,88%) do đã thực hiện được các công trình như: Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng); Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa); Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); Trung tâm VH- TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành; Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 41,98 ha chưa thực hiện được các công trình còn lại như: Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa; Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; Khu đô thị mới thị trấn An Châu; Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh); Trường THPT Cần Đăng; Cầu Phú Vĩnh;Do đó, kết quả thực hiện đạt 68,88% kế hoạch

Chi tiết như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu đất quốc phòng được duyệt, năm 2023 là 3,84 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất an ninh: chỉ tiêu đất an ninh được duyệt, năm 2023 là 5,81 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được duyệt, năm 2023 là 135,80 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất thương mại,

dịch vụ được duyệt là 10,22 ha, xác định tăng 5,26 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ là 4,96 ha, thấp hơn 5,26 ha so với kế hoạch, chưa thực hiện được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 82,08 ha, xác định giảm 0,44 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến nay là 82,52 ha, cao hơn 0,44 ha do chưa thực hiện được việc chuyển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đất sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được duyệt là 2.610,90 ha, xác định tăng 92,16 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng là 2.603,09 ha, đã thực hiện được 84,35 ha (đạt 91,53% kế hoạch) để thực hiện dự án Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng); Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa); Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh. Còn lại 7,81 ha do chưa thực hiện được các dự án còn lại như: Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh); Trường THPT Cần Đăng; Cầu Phú Vĩnh; Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng); Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)....Do đó, kết quả thực hiện đạt 91,53% kế hoạch

Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông được duyệt là 1.005,79 ha, xác định tăng 83,25 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông là 1.005,79 ha, đã thực hiện được 82,83 ha để thực hiện dự án Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ – Châu Đốc; Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng); còn lại 0,43 ha chưa thực hiện được dự án Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh); Cầu Phú Vĩnh. Do đó, kết quả thực hiện đạt 99,49% kế hoạch

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu đất thủy lợi được duyệt, năm 2023 là 1.444,01

ha, xác định tăng 1,48 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất thủy lợi là 1.442,53 ha, thấp hơn 1,48 ha so với kế hoạch được duyệt. Do, chưa thực hiện được chỉ tiêu theo kế hoạch.

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa được duyệt, năm 2023 là 3,07 ha, xác định tăng 1,68 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa là 1,39 ha, thấp hơn 1,68 ha so với kế hoạch được duyệt. Do, chưa thực hiện được chỉ tiêu theo kế hoạch

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu đất cơ sở y tế được duyệt, năm 2023 là 8,80 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo được duyệt là 61,14 ha, xác định tăng 4,61 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo là 57,55 ha, đã thực hiện được 1,03 ha để thực hiện dự án Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa); Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); còn lại 3,59 ha do chưa thực hiện được các công trình như: Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Trường THPT Cần Đăng; Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng); Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa); Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành); Trường THCS Vĩnh Hanh; Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới); Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi). Do đó, kết quả thực hiện đạt 22,24% kế hoạch

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao được duyệt, năm 2023 là 8,54 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ *Đất công trình năng lượng*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng được duyệt là 0,80 ha, xác định tăng 0,64 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng là 0,16 ha, chưa thực hiện chuyển 0,64 ha từ đất trồng lúa sang đất công trình năng lượng để thực hiện dự án Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam); Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu. Do đó, chưa đạt kế hoạch.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông được duyệt, năm 2023 là 3,58 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt, năm 2023 là 19,66 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo được duyệt, năm 2023 là 18,60 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt, năm 2023 là 29,66 ha, xác định tăng 0,50 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 29,66 ha, đã thực hiện được 0,50 ha để thực hiện dự án Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh. Do đó, kết quả thực hiện đạt 100% kế hoạch

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu đất chợ được duyệt, năm 2023 là 7,25 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt, năm 2023 là 0,80 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

- *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn được duyệt là 1.030,84 ha, xác định tăng 16,70 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 1.019,66 ha, đã thực hiện được 5,52 ha, do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 11,18 ha do chưa thực hiện được công trình Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành); Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1); nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân và khai thác các khu đất công. Do đó, kết quả thực hiện đạt 33,08% kế hoạch.

- *Đất ở tại đô thị*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị được duyệt là 261,14 ha, xác định tăng 21,21 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị là 242,96 ha, đã thực hiện được 3,03 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án Trung tâm VH- TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 18,18 ha chưa thực hiện được dự án Khu đô thị mới thị trấn An Châu; Khu đô thị thị trấn An Châu 1 (Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn); Khu đô thị thị trấn An Châu 2 (Công ty Cổ phần

May - Diêm Sài Gòn). Do đó, kết quả thực hiện đạt 14,28% kế hoạch

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 18,10 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt, năm 2023 là 0,17 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu đất tín ngưỡng được duyệt, năm 2023 là 5,28 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu đất sông, kênh, rạch được duyệt, năm 2023 là 1.093,13 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022

2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2023

Năm 2023, huyện đã đăng ký tổng cộng 34 công trình, gồm: 30 công trình thu hồi đất và 04 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số dự án đã thực hiện là: 08 dự án, đạt 23,53% kế hoạch;
- Tổng số dự án chưa thực hiện là: 26 dự án. Nguyên nhân, do nguồn vốn bố trí thực hiện trong năm triển khai hạn chế, chậm so với dự kiến. Đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024 tiếp tục thực hiện 25 dự án, do còn bố trí vốn thực hiện và có chủ trương tiếp tục thực hiện; đề xuất hủy bỏ không thực hiện tiếp trong năm 2024 là 01 dự án, do dừng thực hiện dự án

Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2023 đã thực hiện

Đơn vị: ha

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023				Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa
A	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023					Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
II.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	80,4263		80,4263	72,27176	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận
B	Các công trình, dự án còn lại					
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
I.1	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020 ngày 10/7/2020					
I	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	2,1135	1,6135	0,5000		TT. An Châu
I.2	NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021					
1	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng)	2,4000		2,4000	2,4000	Hòa Bình Thạnh
I.3	NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022					
1	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	0,7014	0,5401	0,1613	0,1613	Vĩnh Hanh
2	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	0,5445	0,0445	0,5000	0,5000	Vĩnh Hanh
3	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	0,0646	0,0146	0,0500	0,0500	Vĩnh Hanh
4	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	1,0712	0,3368	0,7344	0,7344	Hòa Bình Thạnh
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng					
II.1	NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021					
1	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	9,8038		9,8038	9,8038	An Châu

Nguồn: Rà soát tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trực tiếp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn

Đồng thời, bên cạnh kết quả đạt được cũng có một số công trình, dự án đến nay không còn nhu cầu thực hiện hoặc chưa thực hiện thủ tục đất đai theo quy định. Cụ thể, công trình, dự án thu hồi đất có 01 dự án; công trình chuyển mục đích sử dụng đất có 02 công trình:

Bảng 3: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023 đề xuất hủy bỏ

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023				Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân	
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)			Sử dụng từ đất trồng lúa
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT						
1	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	4,10		4,10	4,10	Vĩnh Hanh	Công văn 1343/BQLDA-KHTH ngày 28/6/2023 của Ban QLDA ĐTXD CTGT và NN tỉnh; Công văn 3668/VPUBND-KTN ngày 11/7/2023 của VP tỉnh (không còn nhu cầu thực hiện)
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN						
1	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	9,6166		9,6166		TT. An Châu	Kết luận thanh tra số 129/KL-TTr ngày 25/9/2023 của Thanh tra Bộ Xây dựng (chưa thực hiện thủ tục đất đai)
2	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	7,2537		7,2537	6,9483	Bình Hòa	

2.2. Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023

Năm 2023, huyện đăng ký 4 khu đất công, với tổng diện tích khai thác là 5,66 ha. Tiến độ thực hiện, đã thực hiện đo đạc xong và hiện tại đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm gồm 3 khu: Khu đất dôi dư tuyến dân cư Mương Miếu,

Đất nông nghiệp, Đất ao sau UBND xã Vĩnh An; còn lại Đất ao sau UBND xã Vĩnh Hanh chưa được đo đạc

Đề xuất chuyển tiếp 03 khu đất công sang năm 2024 tiếp tục khai thác và hủy bỏ 01 khu, chi tiết như sau:

Bảng 4: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
I	ĐĂNG KÝ CHUYỂN TIẾP NĂM 2024						
1	Khu đất dôi dư tuyên dân cư Mương Miếu	Cần Đăng	18.700,00	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
2	Đất nông nghiệp	Tân Phú	31.858,00	LUC	Đã có phương án khai thác và đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
3	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	Vĩnh An	3.000,00	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
II	ĐỀ XUẤT HỦY BỎ						
1	Đất ao sau UBND xã Vĩnh Hanh	Vĩnh Hanh	3.000,00	ONT	Chưa thực hiện	Khai thác theo quy định	Chưa đo đạc

3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 134,89 ha. Thực hiện là 92,91 ha, thấp hơn là 41,98 ha, đạt 68,88% kế hoạch.

Bảng 5: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-----	----------------------	----	----------------------	-------------------	-------------------------	-----------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	134,89	92,91	-41,98	68,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	118,25	83,57	-34,68	70,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>118,25</i>	<i>83,57</i>	<i>-34,68</i>	<i>70,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,46	0,10	-1,36	6,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,82	9,11	-5,71	61,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,36	0,13	-0,23	35,86
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kết quả thu hồi đất năm 2023

Theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu thu hồi đất là 106,43 ha. Thực hiện là 84,71 ha, thấp hơn là 21,72 ha. Đạt 79,59% kế hoạch.

Bảng 6: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH		106,43	84,71	-21,72	79,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,34	83,93	-21,41	79,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,06	76,84	-13,22	85,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>90,06</i>	<i>76,84</i>	<i>-13,22</i>	<i>85,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82		-0,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,46	7,09	-7,37	49,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,09	0,78	-0,31	71,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38	0,07	-0,31	18,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71		100,00

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

Quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý hoặc phân bổ vốn đầu tư để triển khai thực hiện của một số dự án dự kiến trong kế hoạch còn chậm.

Các dự án kêu gọi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư mặc dù đã có nhiều chính sách ưu đãi.

Do các ngành, địa phương còn hạn chế trong việc dự báo, xác định nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong năm kế hoạch, nên khi không có nguồn vốn hoặc vốn bố trí chậm dẫn đến một số công trình, dự án

không thực hiện được như đã đăng ký.

Năm 2023, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Do tính chất đặc thù nên đến nay quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của huyện chưa được phê duyệt. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn, huyện Châu Thành căn cứ theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành đã được duyệt (chỉ tiêu còn lại); nhu cầu sử dụng đất của các ngành thuộc các nguồn vốn Trung ương, Tỉnh, huyện bố trí thực hiện trong năm 2024 và nhu cầu của tổ chức, cá nhân đã đăng ký sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Châu Thành

Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22(*)	30.173,42	-1.087,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33(*)	28.150,21	-495,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.654,33(*)</i>	<i>28.150,21</i>	<i>-495,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,73	-290,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.131,91	-249,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2024
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	454,89	-46,87
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	-3,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.256,26	530,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,44
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,14	-40,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.603,09	249,65
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.237,01	1.005,36	231,65
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.471,11	1.442,53	28,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,85	1,39	6,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,51	8,80	0,71
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	66,09	57,55	8,54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	16,91	8,54	8,37
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,41	0,16	0,25
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	3,77	3,58	0,20
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,66	6,06

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2024
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,66	16,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	40,07	7,25	32,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60		5,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,80	-0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,55	1.019,66	153,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,77(**)	242,96	22,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,10	10,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	-0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,28	-2,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.093,13	-32,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú:

(*): Là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

(**): Diện tích đất ở tại đô thị sau khi cộng bổ sung phần diện tích 121,92 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển thành đất ở tại đô thị sau khi xã Vĩnh Bình

được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQUBTVQH14 ngày 09/12/2020

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, còn 22 công trình thu hồi; 01 công trình chuyên mục đích sử dụng đất và các khu vực sử dụng đất khác 05 khu.

Tuy nhiên, do năm 2024 vẫn được bố trí vốn và có chủ trương tiếp tục đầu tư thực hiện nên theo quy định sẽ tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện. Được thể hiện như sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2024

Đơn vị: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (Tổng: 21 công trình)					
I.1	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020 ngày 10/7/2020					
1	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	2,3000	2,1881	0,1119	Tân Phú	Tờ bản đồ số 1; Nhiều thửa
I.2	NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021					
2	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	9,6880		9,6880	An Châu	Tờ bản đồ số 1,55,61; Nhiều thửa
I.3	NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021					
3	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1,6296	1,2503	0,3793	An Châu	Tờ bản đồ 2, Số thửa: 22, 24, 25, 26, 28
4	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	1,5000		1,5000	Cần Đăng	Tờ bản đồ 3, 7, 11, Số thửa: Nhiều thửa
I.4	NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022					
5	Trường THPT Cần Đăng	1,2962	1,0958	0,2004	Cần Đăng	Tờ bản đồ 43, Số thửa: Từ 20 đến 29, 107, 115, 157
6	Cầu Phú Vĩnh	0,6100	0,5650	0,0450	Vĩnh Thành	Tờ bản đồ 14, Số thửa: 22,23.
7	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	0,4287	0,1566	0,2721	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 14, Số thửa: 37

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
8	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	0,4519	0,4019	0,0500	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 13; 4, Số thửa: 89; 2321, 2322, 2331
9	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	0,5250	0,4450	0,0800	Vĩnh An	Tờ bản đồ 22, Số thửa: 91
10	Trường THCS Vĩnh Hanh	1,1189	0,6189	0,5000	Vĩnh Hanh	Tờ bản đồ 4, Số thửa: 685
11	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	0,7010	0,4810	0,2200	Vĩnh An	Tờ bản đồ 16, Số thửa: 12
12	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	0,5519	0,1494	0,4025	Tân Phú	Tờ bản đồ 2, Số thửa: 1968,1999
13	Trường THCS Bình Thạnh	0,7850	0,3350	0,4500	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 9, Số thửa: 43,44,45
14	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	0,7965	0,5423	0,2542	Hòa Bình Thạnh	Tờ bản đồ 16, Số thửa: 177
15	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	0,8498	0,4998	0,3500	An Châu	Tờ bản đồ 2; 86, Số thửa: 8; 68,69
16	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	0,7053	0,6653	0,0400	Bình Hòa	Tờ bản đồ 44, Số thửa: 136
17	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	0,3194	0,2294	0,0900	Cần Đăng	Tờ bản đồ 38, Số thửa: 3,4,5
18	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	0,3530	0,2930	0,0600	Vĩnh Hanh	Tờ bản đồ 4; 12, Số thửa: 1639, 1712; 38, từ 56 đến 64, 67, 154, 155, 156, 157.
19	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	0,6572		0,6572	An Châu, Hòa Bình Thạnh,	An Hòa (tờ 30,37,42,55), Bình Hòa (2,16),

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Bình Hòa và An Hòa	Hòa Bình Thạnh (tờ 53,54), An Châu (tờ 81,885,86,91,92,95); Nhiều thửa.
I.5	NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022					
20	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	0,4523	0,3521	0,1002	Tân Phú	Tờ bản đồ số: 2; Thửa số: 0, 936, 937, 2158, 4626
21	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	0,6103	0,5103	0,1000	Vĩnh Lợi	Tờ bản đồ số: 28; Số thửa: 96
22	Đường tỉnh 941 (nối dài)	29,2706	28,2617	1,0088	TT. An Châu, xã Bình Hòa, xã Hòa Bình Thạnh	Tờ bản đồ: 85, 91, 5, 15, 92, 81, 84, 85, 53, 54, Số thửa: Nhiều thửa
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Tổng: 03 công trình)					
II.1	NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 5/5/2020					
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	4,041		4,041	Bình Hòa	Tờ bản đồ 1; 71, Số thửa: 50, 51, 53, 218, 219; 119
III	Các khu vực sử dụng đất khác (Tổng: 05 công trình)					
1	Nhà máy sản xuất giày dép và sản phẩm may mặc Samduk An Giang	5,3158	5,3158		Xã Bình Hòa	Lô C6, Lô K Khu công nghiệp Bình Hòa (Tờ 39, thửa 86; Tờ 73, thửa 71)
2	Khu đất dôi dư tuyến dân cư Mương Miếu	0,6519		0,6519	Cần Đăng	Tờ 45; Nhiều thửa
3	Đất nông nghiệp	3,1858	3,1858		Tân Phú	Tờ 01; thửa 2309, 1242
4	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	2,6962		2,6962	Vĩnh An	Tờ 26; thửa 199, 200

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng

khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các loại rau thực phẩm và cây ăn trái có giá trị bằng cách cải tạo vườn tạp, chọn giống, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Ngoài các loại rau truyền thống cần phát triển các loại rau chất lượng cao, có giá trị dinh dưỡng, triển vọng về thị trường tiêu thụ. Nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2024, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 30.133,71 ha, giảm 39,70 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích là 28.125,37 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích là 393,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích là 1.121,31 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 452,19 ha;
- Đất nông nghiệp khác, diện tích 41,68 ha.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2023, diện tích là 3,84 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

b. Đất an ninh

Năm 2023, diện tích là 5,81 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2023, diện tích là 135,80 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng thành lập thêm khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển nhanh ngành thương mại - dịch vụ theo hướng kết hợp đa dạng các loại hình dịch vụ; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, về giao thông để đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái và các dịch vụ khác như vận tải, ngân hàng, viễn thông, văn hóa,.. đưa các ngành dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Năm 2024, nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện, diện tích đất thương mại, dịch vụ cần tăng thêm 1,30 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị hiện đại, nhất là trong những lĩnh vực hỗ trợ cho nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện.

Năm 2024, nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cần tăng thêm 1,95 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Năm 2024, huyện tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2023.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 2,71 ha so với năm 2023.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	111,81	109,09	2,71		
1	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	1,50		1,50	Xã Cần Đăng	
2	Cầu Phú Vĩnh	0,61	0,56	0,05	Xã Vĩnh Thành	
3	Đường tỉnh 941 (nối dài)	29,27	28,26	1,01	An Châu; Hòa Bình Thanh; Bình Hòa	
4	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	80,43	80,27	0,16	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	

- Đất thủy lợi

Năm 2023, diện tích là 1.442,53 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình thủy lợi trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, diện tích là 1,39 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình văn hóa trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, diện tích là 8,80 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng đầu tư xây dựng mới công trình y tế. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, huy động nguồn lực cho phát triển giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Phát triển đa dạng các loại hình giáo dục đào tạo, nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào

tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Năm 2024, huyện định hướng mở rộng, xây mới cơ sở giáo dục. Do đó, diện tích tăng 3,55 ha so với năm 2023

Bảng 10: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	11,57	8,03	3,55		
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1,6296	1,2503	0,3793	Thị trấn An Châu	
2	Trường THPT Cần Đăng	1,2962	1,0958	0,2004	Xã Cần Đăng	
3	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Hưng)	0,4287	0,1566	0,2721	Xã Bình Thạnh	
4	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	0,4519	0,4019	0,0500	Xã Bình Thạnh	
5	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	0,5250	0,4450	0,0800	Xã Vĩnh An	
6	Trường THCS Vĩnh Hanh	1,1189	0,6189	0,5000	Xã Vĩnh Hanh	
7	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	0,7010	0,4810	0,2200	Xã Vĩnh An	
8	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	0,5519	0,1494	0,4025	Xã Tân Phú	
9	Trường THCS Bình Thạnh	0,7850	0,3350	0,4500	Xã Bình Thạnh	
10	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	0,7965	0,5423	0,2542	Xã Hòa Bình Thạnh	
11	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị	0,8498	0,4998	0,3500	Thị trấn An Châu	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	trần An Châu điểm chính (Hòa Long 2)					
12	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	0,7053	0,6653	0,0400	Xã Bình Hòa	
13	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đặng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	0,3194	0,2294	0,0900	Xã Cần Đăng	
14	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	0,3530	0,2930	0,0600	Xã Vĩnh Hanh	
15	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	0,4523	0,3521	0,1002	Xã Tân Phú	
16	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	0,6103	0,5103	0,1000	Xã Vĩnh Lợi	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, diện tích là 8,54 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2023, diện tích là 0,16 ha. Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại (Nghị quyết số 07/2020 ngày 10/7/2020); Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu (Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022), nhằm phục vụ phát triển năng lượng trên địa bàn huyện và tỉnh. Do đó, diện tích đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 0,77 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2023, diện tích là 3,58 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, diện tích là 19,66 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, diện tích là 18,60 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, diện tích là 29,66 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất chợ

Năm 2023, diện tích là 7,25 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

g. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, diện tích là 0,80 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

h. Đất ở tại nông thôn

Phát triển các dự án tái định cư phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Đồng thời, phát triển các khu, tuyến dân cư mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, cũng như phục vụ chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân để nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà ở. Do đó, diện tích tăng thêm là 18,39 ha so với năm 2023.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	21,57	3,19	18,39		
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành)	4,0410		4,0410	Xã Bình Hòa	
2	Khu đất dôi dư tuyến dân cư Muong Miếu	0,6519		0,6519	Xã Cần Đăng	
3	Đất nông nghiệp	3,1858	3,1858		Xã Tân Phú	
4	Đất ao gần UBND xã	2,6962		2,6962	Xã Vĩnh An	
5	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	11,00		11,00	Các xã	

i. Đất ở tại đô thị

Huyện tiếp tục định hướng mời gọi nhà đầu tư thực hiện các dự án đô thị trên địa bàn huyện. Khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần góp phần chỉnh trang đô thị của thị trấn Mỹ An theo hướng hiện đại.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà ở. Do đó, diện tích tăng thêm tăng 11,69 ha so với năm 2023.

Bảng 12: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích Đất ODT (ha)		
	Tổng cộng	11,69		11,69		
1	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	9,69		9,69	Thị trấn An Châu	
2	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	Thị trấn An Châu; Thị trấn Vĩnh Bình	

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, diện tích là 18,10 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, diện tích là 0,17 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

l. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, diện tích là 5,28 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

m. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, diện tích là 1.093,13 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 13: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt	Diện tích hiện trạng	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Biến động
-----	----------------------	----	---------------------	----------------------	----------------------	-------------------------------	-----------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

			theo QĐ số 2062/QĐ- UBND ngày 24/8/2018	năm 2023	còn lại năm 2024	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)- (5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22	30.173,42	-1.087,20	30.133,71	85,05	-39,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33	28.150,21	-495,88	28.125,37	93,34	-24,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.654,33</i>	<i>28.150,21</i>	<i>-495,88</i>	<i>28.125,37</i>	<i>93,34</i>	<i>-24,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,73	-290,90	393,16	1,30	-1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.131,91	-249,70	1.121,31	3,72	-10,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	454,89	-46,87	452,19	1,50	-2,70
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	-3,85	41,68	0,14	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.256,26	530,57	5.295,96	14,95	39,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,44	3,84	0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80	5,81	0,11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20	135,80	2,56	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06	6,26	0,12	1,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,47	84,47	1,60	1,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,14	-40,14	40,14	0,76	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	2.852,74	2.603,09	249,65	2.610,12	49,29	7,03

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Diện tích hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	xã							
-	Đất giao thông	DGT	1.237,01	1.005,36	231,65	1.008,07	19,03	2,71
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.442,53	28,58	1.442,53	27,24	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,39	6,45	1,39	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,80	0,71	8,80	0,17	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	57,55	8,54	61,10	1,15	3,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	8,37	8,54	0,16	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	0,25	0,93	0,02	0,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58	0,20	3,58	0,07	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,66	6,06	19,66	0,37	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	0,22	18,60	0,35	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,66	16,16	29,66	0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	40,07	7,25	32,82	7,25	0,14	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60		5,60			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,80	-0,29	0,80	0,02	
2.13	Đất ở tại nông	ONT	1.173,55	1.019,66	153,88	1.037,41	19,59	17,74

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Diện tích hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	thôn							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,77	242,96	22,82	254,63	4,81	11,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,10	10,15	18,10	0,34	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	-0,17	0,17	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,28	-2,27	5,28	0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.093,13	-32,08	1.093,13	20,64	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT		5.160,79	-5.160,79	5.160,79	14,57	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		28.150,21	-28.150,21	28.125,37	79,50	-24,84
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm	KPC		135,80	-135,80	135,80	0,38	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	Diện tích hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	công nghiệp)							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					14,57	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				6,26	0,01	6,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					14,58	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				4.015,69	11,41	4.015,69
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.084,20	3,96	1.084,20

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- (*): Là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- (**): Diện tích đất ở tại đô thị sau khi cộng bổ sung phần diện tích 121,92 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển thành đất ở tại đô thị sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQUBTVQH14 ngày 09/12/2020

3.1. Đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp (đã quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022) được duyệt là 29.086,22 ha, xác định còn được giảm 1.087,20 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định là 30.133,71 ha, giảm 39,70 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 1.047,49 ha), phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích giảm 39,70 ha do chuyển sang các loại đất đất phi nông nghiệp như: đất thương mại, dịch vụ 1,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,95 ha; đất phát triển hạ

tăng 6,37 ha; đất ở tại nông thôn 18,39 ha; đất ở tại đô thị 11,69 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn An Châu 792,85 ha; xã An Hòa 1.376,05 ha; xã Cần Đăng 3.228,49 ha; xã Vĩnh Hanh 3.382,32 ha; xã Bình Thạnh 444,00 ha; thị trấn Vĩnh Bình 3.412,14 ha; xã Bình Hòa 1.645,71 ha; xã Vĩnh An 2.692,07 ha; xã Hòa Bình Thạnh 2.837,82 ha; xã Vĩnh Lợi 2.516,46 ha; xã Vĩnh Nhuận 3.368,18 ha; xã Tân Phú 2.239,96 ha; xã Vĩnh Thành 2.197,36 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất trồng lúa (đã quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022) được duyệt là 27.654,33 ha, xác định còn được giảm 495,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định là 28.125,37 ha, giảm 24,84 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 471,04 ha), phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích giảm 24,84 ha do chuyển sang các loại đất như: đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 5,83 ha; đất ở tại nông thôn 10,19 ha; đất ở tại đô thị 7,41 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn An Châu 576,44 ha; xã An Hòa 1.253,83 ha; xã Cần Đăng 3.076,80 ha; xã Vĩnh Hanh 3.245,78 ha; thị trấn Vĩnh Bình 3.307,16 ha; xã Bình Hòa 1.407,03 ha; xã Vĩnh An 2.638,00 ha; xã Hòa Bình Thạnh 2.660,01 ha; xã Vĩnh Lợi 2.435,37 ha; xã Vĩnh Nhuận 3.268,15 ha; xã Tân Phú 2.177,53 ha; xã Vĩnh Thành 2.079,27 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 103,83 ha, xác định còn được giảm 290,90 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định là 393,16 ha, giảm 1,57 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 289,33 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích giảm 1,57 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,32 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt là 882,21 ha, xác định còn được giảm 249,70 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định là 1.121,31 ha, giảm 10,60 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 239,10 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích giảm 10,60 ha do chuyển sang các loại đất như: đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 4,50 ha; đất ở tại đô thị 4,28 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 408,02 ha, xác định còn được giảm 46,87 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định là 452,19 ha, giảm 2,70 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 44,17 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích giảm 2,70 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn

f. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024, huyện xác định là 41,68 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

3.2. Đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.786,83 ha, xác định còn được tăng 530,57 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 5.295,96 ha, tăng 39,70 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 490,87 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 39,70 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 24,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,57 ha; đất trồng cây lâu năm 10,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,70 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn An Châu 457,81 ha; xã An Hòa 308,64 ha; xã Cần Đăng 504,51 ha; xã Vĩnh Hanh 493,74 ha; xã Bình Thạnh 510,24 ha; thị trấn Vĩnh Bình 497,99 ha; xã Bình Hòa 578,19 ha; xã Vĩnh An 311,51 ha; xã Hòa Bình Thạnh 371,78 ha; xã Vĩnh Lợi 272,62 ha; xã Vĩnh Nhuận 437,29 ha; xã Tân Phú 185,05 ha; xã Vĩnh Thành 366,59 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2024, huyện xác định 3,84 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

b. Đất an ninh

Năm 2024, huyện xác định 5,81 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 135,80 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

e. Đất thương mại, dịch vụ

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ được duyệt là 26,02 ha, xác định còn được tăng 21,06 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 6,26 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 19,76 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 1,30 ha do được chuyển sang từ các loại như đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây hàng năm 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 128,00 ha, xác định còn được tăng 45,47 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 84,47 ha, tăng 1,95 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 43,52 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 1,95 ha do được chuyển sang từ các loại như đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây hàng năm 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,10 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng được duyệt là 2.852,74 ha, xác định còn được tăng 249,65 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 2.610,12 ha, tăng 7,03 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 242,62 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 7,03 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất

trồng lúa 5,83 ha; đất trồng cây hàng năm 0,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,65 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn An Châu 116,92 ha; xã An Hòa 133,30 ha; xã Cần Đăng 269,05 ha; xã Vĩnh Hanh 301,12 ha; xã Bình Thạnh 82,28 ha; thị trấn Vĩnh Bình 314,45 ha; xã Bình Hòa 199,78 ha; xã Vĩnh An 151,55 ha; xã Hòa Bình Thạnh 215,59 ha; xã Vĩnh Lợi 192,90 ha; xã Vĩnh Nhuận 305,07 ha; xã Tân Phú 122,14 ha; xã Vĩnh Thành 205,95 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất giao thông được duyệt là 1.237,01 ha, xác định còn được tăng 231,65 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 1.008,07 ha, tăng 2,71 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 228,94 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 2,71 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 2,57 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Đất thủy lợi

Năm 2024, huyện xác định 1.442,53 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2024, huyện xác định 1,39 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2024, huyện xác định 8,80 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo được duyệt là 66,09 ha, xác định còn được tăng 8,54 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 61,10 ha, tăng 3,55 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 4,99 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được

duyet. Diện tích, tăng 3,55 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 2,59 ha; đất trồng cây hàng năm 0,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2024, huyện xác định 8,54 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất công trình năng lượng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất công trình năng lượng được duyệt là 0,41 ha, xác định còn được tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 0,93 ha, tăng 0,77 ha so với năm 2023, tăng vượt so với chỉ tiêu còn lại 0,52 ha. Tuy nhiên, các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi như: Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu (nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022); Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn (Nghị quyết số 07/2020 ngày 10/7/2020) dự án không phù hợp với quy hoạch đến năm 2020 của huyện đã được duyệt và nghị quyết đã hết hạn 3 năm. Tuy nhiên, nhằm phục vụ tốt hơn về nhu cầu cấp điện và sử dụng điện trên địa bàn tỉnh. Do đó, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp đối với 2 dự án trên sang năm 2024 để thực hiện

Diện tích đất công trình năng lượng, tăng 0,77 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2024, huyện xác định 3,58 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2024, huyện xác định 19,66 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024, huyện xác định 18,60 ha không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2024, huyện xác định 29,66 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

- Đất chợ

Năm 2024, huyện xác định 7,25 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2024, huyện xác định 0,80 ha, không biến động so với năm 2023 và tăng vượt 0,29 ha so với kỳ điều chỉnh

k. Đất ở tại nông thôn

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được duyệt là 1.173,55 ha, xác định còn được tăng 153,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 1.037,41 ha, tăng 17,74 ha so với năm 2023 (xác định thấp hơn chỉ tiêu còn lại 136,14 ha), còn phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.019,02 ha. Diện tích tăng 18,39 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 10,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 4,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,70 ha và giảm 0,65 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Do đó, thực tăng 17,74 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Hòa 102,01 ha; xã Cần Đăng 157,95 ha; xã Vĩnh Hanh 126,41 ha; xã Bình Thạnh 46,28 ha; xã Bình Hòa 156,40 ha; xã Vĩnh An 76,72 ha; xã Hòa Bình Thạnh 91,27 ha; xã Vĩnh Lợi 53,68 ha; xã Vĩnh Nhuận 82,29 ha; xã Tân Phú 31,65 ha; xã Vĩnh Thành 112,75 ha.

m. Đất ở tại đô thị

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt là 265,77 ha (diện tích đất ở tại đô thị sau khi cộng bổ sung phần diện tích 121,92 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển thành đất ở tại đô thị sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQUBTVQH14 ngày 09/12/2020), xác định còn được tăng 22,82 ha so với hiện trạng năm 2023. Năm 2024, huyện xác định 254,63 ha, tăng 11,68 ha so với năm 2023 (xác định

thấp hơn chỉ tiêu còn lại 11,14 ha), phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt. Diện tích tăng 11,69 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 7,41 ha; đất trồng cây lâu năm 4,28 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, huyện xác định 18,10 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 0,17 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2024, huyện xác định 5,28 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

q. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2024, huyện xác định 1.093,13 ha, không biến động so với năm 2023 và phù hợp với kỳ điều chỉnh được duyệt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vinh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng DTTN (1+2+3)		35.429,67	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.876,36	954,23	3.910,13	2.223,91	3.003,58	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.133,71	792,85	1.376,05	3.228,49	3.382,62	444,00	3.412,14	1.645,71	2.692,07	2.837,82	2.516,46	3.368,18	2.239,96	2.197,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.125,37	576,44	1.253,83	3.076,80	3.245,78		3.307,16	1.407,03	2.638,00	2.660,01	2.435,37	3.268,15	2.177,53	2.079,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.125,37</i>	<i>576,44</i>	<i>1.253,83</i>	<i>3.076,80</i>	<i>3.245,78</i>		<i>3.307,16</i>	<i>1.407,03</i>	<i>2.638,00</i>	<i>2.660,01</i>	<i>2.435,37</i>	<i>3.268,15</i>	<i>2.177,53</i>	<i>2.079,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,16	6,94	24,40	5,17		309,69	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.121,31	178,74	64,59	107,40	95,92	21,65	41,04	172,73	45,56	109,33	56,35	67,39	60,93	99,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,19	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	7,20	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.295,96	457,81	308,64	504,51	493,74	510,24	497,99	578,19	311,51	371,78	272,62	437,29	185,05	366,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	1,37	0,32	0,24	0,22	0,16	0,54	1,00	0,26	0,10	0,45	1,25	0,13	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,47	28,28	9,47	4,67	4,41	3,29	9,40	20,44	0,20	0,15	0,26	1,92	0,26	1,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,12	116,92	133,30	269,05	301,12	82,28	314,45	199,78	151,55	215,59	192,90	305,07	122,14	205,95
-	Đất giao thông	DGT	1.008,07	52,45	31,58	131,46	77,12	39,85	114,91	73,07	57,82	89,42	87,12	116,56	48,43	88,29
-	Đất thủy lợi	DTL	1.442,53	32,38	89,28	121,78	216,86	36,65	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	0,38		0,20								0,08		0,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,80	0,69	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,10	12,00	3,57	6,36	4,64	2,89	4,00	6,18	3,23	5,17	1,78	4,68	3,36	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,93	0,29	0,09			0,05		0,12		0,26			0,11	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,66	0,01		0,04		0,36		18,73				0,21	0,31	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,66	12,82	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	7,25	1,25	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,51		0,16										0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.037,41		102,01	157,95	126,41	46,28		156,40	76,72	91,27	53,68	82,29	31,65	112,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,63	131,73					122,91							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,28	0,31		0,13	1,05			1,34	2,28		0,17			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	5.160,79	1.250,66					3.910,13							

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	28.125,37	576,44	1.253,83	3.076,80	3.245,78		3.307,16	1.407,03	2.638,00	2.660,01	2.435,37	3.268,15	2.177,53	2.079,27
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	135,80							135,80						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6,26	1,37	0,32	0,24	0,22	0,16	0,54	1,00	0,26	0,10	0,45	1,25	0,13	0,23
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.015,69		292,34	914,11	414,40	217,16		435,09	208,25	382,42	355,00	259,82	137,02	400,08
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.084,20		111,48	162,62	130,82	49,57		176,84	76,92	91,42	53,93	84,21	31,91	114,48

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 741,36 ha, đến nay đã thực hiện được 148,18 ha, còn được chuyển 593,18 ha. Năm 2024, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 39,70 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 24,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,57 ha; đất trồng cây lâu năm 10,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,70 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn An Châu 12,54 ha; xã An Hòa 1,34 ha; xã Cần Đăng 3,60 ha; xã Vĩnh Hanh 1,75 ha; xã Bình Thạnh 1,57 ha; thị trấn Vĩnh Bình 1,40 ha; xã Bình Hòa 5,74 ha; xã Vĩnh An 4,25 ha; xã Hòa Bình Thạnh 1,80 ha; xã Vĩnh Lợi 1,35 ha; xã Vĩnh Nhuận 1,25 ha; xã Tân Phú 1,86 ha; xã Vĩnh Thành 1,25 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024, trên địa bàn huyện chưa có nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2024, trên địa bàn huyện chưa có nhu cầu chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	39,70	12,54	1,34	3,60	1,75	1,57	1,40	5,74	4,25	1,80	1,35	1,25	1,86	1,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,84	8,61	0,60	2,95	1,10		0,66	5,05	1,55	1,15	0,70	0,65	1,21	0,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,84</i>	<i>8,61</i>	<i>0,60</i>	<i>2,95</i>	<i>1,10</i>		<i>0,66</i>	<i>5,05</i>	<i>1,55</i>	<i>1,15</i>	<i>0,70</i>	<i>0,65</i>	<i>1,21</i>	<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,57					1,57								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,60	3,93	0,74	0,65	0,65		0,74	0,69		0,65	0,65	0,60	0,65	0,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70								2,70					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 là 16,72 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp thu hồi là 16,06 ha (từ đất trồng lúa 12,24 ha; đất trồng cây hàng năm 0,32 ha; đất trồng cây lâu năm 3,50 ha); Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi là 0,66 ha (từ đất ở tại nông thôn 0,65 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha)

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,06	11,29	0,09	1,70	0,50	0,32	0,15	0,45	0,30	0,55	0,10		0,61	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,24	8,01		1,70	0,50		0,06	0,41	0,30	0,55	0,10		0,61	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	12,24	8,01		1,70	0,50		0,06	0,41	0,30	0,55	0,10		0,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32					0,32								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,50	3,28	0,09				0,09	0,04						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,66			0,09	0,06	0,45	0,01							0,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65			0,09	0,06	0,45								0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01						0,01							

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

(Đính kèm Biểu 10/CH phụ lục bảng biểu)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

- Tổng thu: 186.840 triệu đồng
- Tổng chi: 82.901 triệu đồng
- Cân đối: 103.939 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, luân canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của Huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của Huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và

lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

5. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân

6. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các vùng bao đê kiểm soát lũ triệt để. Tăng cường trồng rừng để phủ xanh các đồi núi, phục hồi hệ sinh thái rừng đồi núi và rừng ngập nước đồng bằng

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở sử dụng chỉ tiêu còn lại của kỳ điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện đã đề ra./.